NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI KHMER SÓC TRĂNG TRONG GIAO TIẾP CHÍNH THỨC

THẠCH VĂN VIỆT*

TÓM TẮT: Thái độ ngôn ngữ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp chính thức là một đề tài thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội, nghiên cứu thái độ của người Khmer trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt trong giao tiếp chính thức, đặc biệt là tiếng mẹ đẻ. Thái độ ngôn ngữ được thể hiện chủ yếu trong một số lĩnh vực như hành chính, giáo dục, báo chí - công luận và hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Thông qua khảo sát, dữ liệu định lượng, định tính, kết hợp với quan sát và phỏng vấn sâu cho thấy kết quả, đồng bào Khmer Sóc Trăng không những có thái độ trọng thị, bảo tồn và lưu giữ đối với tiếng mẹ đẻ, mà còn có thái độ tôn trọng tiếng Việt trong cảnh huống đa dân tộc, đa ngôn ngữ, một thái độ hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu giao tiếp thực tế ở địa phương.

TỪ KHÓA: thái độ ngôn ngữ; thái độ ngôn ngữ Khmer; ngôn ngữ mẹ đẻ; ngôn ngữ Khmer; ngôn ngữ giao tiếp nghi thức.

NHẬN BÀI: 08/09/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/02/2023

1. Đặt vấn đề

Dân tộc Khmer ở tỉnh Sóc Trăng có lối sống cộng cư, xen cư với một số dân tộc khác như Kinh, Hoa,…tạo nên hiện tượng giao thoa ngôn ngữ và hình thành trạng thái song ngữ hay đa ngữ ở tỉnh Sóc Trăng. Đồng bào Khmer Sóc Trăng được lợi thế trong việc sử dụng ngôn ngữ: hoặc tiếng Khmer hoặc tiếng Việt để giao tiếp với người đồng tộc hay khác tộc, tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp mà đồng bào Khmer lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp thích hợp; thông qua hoàn cảnh giao tiếp đó, thái độ của người Khmer đối với việc sử dụng ngôn ngữ được thể hiện rõ ràng hơn. Bài viết sẽ tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp chính thức.

Việc tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người Khmer được các nhà Việt ngữ đề cập trực tiếp hay gián tiếp qua một số tạp chí. Một số bài viết liên quan gián tiếp đến thái độ ngôn ngữ của người Khmer như: Nguyễn Thị Huệ (2008) nghiên cứu *tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Khmer tại Trà Vinh*; Hồ Xuân Mai (2013) nghiên cứu *năng lực song ngữ của học sinh Khmer (khảo sát ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh)*; Huỳnh Thanh Thêm (2017) nghiên cứu *tình hình sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng người Khmer ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang*; Hoàng Quốc (2018) nghiên cứu *tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số tại đồng bằng sông Cửu Long*. Và hai bài viết liên quan trực tiếp: *thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở An Giang (2014) và thái độ ngôn ngữ của học sinh Khmer An giang đối với việc sử dụng ngôn ngữ trong nhà trường (2010)* của tác giả Hoàng Quốc. Thiết nghĩ, việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng là một đề tài tương đối mới và thú vị.

Tác giả vận dụng một số phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, chủ yếu là phương pháp định lượng và định tính để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Tư liệu sử dụng bao gồm 2 loại phiếu: thứ nhất là 388 phiếu khảo sát về năng lực ngôn ngữ và đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng; thứ hai là 363 phiếu khảo sát về năng lực ngôn ngữ và đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của học sinh Khmer Sóc Trăng. Phiếu khảo sát được thực hiện ngẫu nhiên với các đối tượng 377 nam và 374 nữ, độ tuổi từ 10 đến 70 tuổi, không phân biệt thành phần xã hội, bao gồm tầng lớp nông dân, công nhân, buôn bán, sư sãi cho đến học sinh - sinh viên, cán bộ công viên chức nhà nước. Việc khảo sát tập trung ở những địa bàn đông người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng bao gồm các xã, huyện và thị xã: xã Viên An và Tài Văn của huyện Trần Đề, xã Tham Đôn và Đại Tâm của huyện Mỹ Xuyên, xã Vĩnh Hải và phường 2 của thị xã Vĩnh Châu trong bối cảnh giao tiếp chính thức. Ngoài việc thực hiện phiếu khảo sát, xử lí số liệu, tác giả còn thực hiện công tác điền dã sáu đợt nhằm quan sát thực tế, thu thập dữ liệu, phỏng vấn sâu, đối chiếu số liệu khảo sát với thực tế sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp nghi thức

1. Nội dung chính

Ngôn ngữ sử dụng của đồng bào Khmer trong giao tiếp chính thức là tiếng Việt - ngôn ngữ Quốc gia, ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc. Đó là phương tiện giao tiếp chính thức không chỉ với

* *TS; Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; Email: viettv@huflit.edu.vn*

đồng bào Khmer mà còn đồng bào cả nước, không phân biệt thành phần xã hội, cũng không phân biệt hoàn cảnh giao tiếp chính thức hay phi chính thức. Tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ dân tộc giữ vai trò, chức năng hỗ trợ cho ngôn ngữ quốc gia khi gặp những tình huống giao tiếp cấp bách. Đồng bào Khmer thuận lợi trong việc dùng tiếng Việt để giao tiếp chính thức, nhưng bất lợi trong việc dùng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp chính thức bởi môi trường chính thức không cho phép tiếng mẹ tồn tại và chi phối hoàn cảnh giao tiếp chính thức. Đồng bào Khmer chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong những vấn đề cá nhân, kín đáo, tế nhị mà không ảnh hưởng đến tình trạng giao tiếp chính thức. Tuy tiếng Khmer giữ vai trò và chức năng thấp hơn tiếng Việt nhưng đồng bào Khmer tỏ thái độ trọng thị, bình đẳng giữa hai ngôn ngữ Khmer và Việt. Đồng bào Khmer dựa vào ngữ cảnh giao tiếp mà lựa chọn các ngôn ngữ giao tiếp thích hợp.

2.1. Khái niệm thái độ ngôn ngữ

Theo cách hiểu thông thường, thái độ ngôn ngữ được định nghĩa như là tình cảm (feelings) của người bản ngữ đối với tiếng mẹ đẻ của họ và đối với các ngôn ngữ khác (Hoàng Quốc, 2015, tr.74). Theo cách hiểu này, thái độ ngôn ngữ là tình cảm tích cực (positive feelings) hay tình cảm tiêu cực (negative feelings) đối với ngôn ngữ mẹ đẻ hay các ngôn ngữ khác; hoặc là những ấn tượng về khó khăn hay thuận lợi, đơn giản hay phức tạp, hoàn thiện hay thiếu sót của một hay nhiều ngôn ngữ mà biểu hiện thái độ ngôn ngữ.

Khái niệm thái độ ngôn ngữ có nội hàm sâu rộng, đa dạng và phức tạp. Chẳng hạn như, thái độ đối với một ngôn ngữ, thái độ đối với đa dạng ngôn ngữ hay phương ngữ, thái độ đối với một người nói ngôn ngữ cụ thể hay nhiều ngôn ngữ, thái độ đối với việc học ngôn ngữ, thái độ đối với hành vi liên quan đến ngôn ngữ như hành vi ngôn ngữ, hành chức ngôn ngữ, bảo tồn ngôn ngữ,...; thái độ ngôn ngữ có thể được xã hội hóa thông qua những tác nhân xã hội, các yếu tố địa lí, văn hóa, giáo dục, phương tiện truyền thông,…

Cho đến nay, ngôn ngữ học xã hội thường nhắc đến ba loại thái độ cơ bản, đó là thái độ trung thành ngôn ngữ, thái độ kì thị ngôn ngữ và thái độ tự ti ngôn ngữ.

"Thái độ trung thành ngôn ngữ là thái độ luôn hướng tới, bảo vệ ngôn ngữ của dân tộc mình, quê hương mình. Thái độ này bắt nguồn từ tình cảm yêu quý và thuỷ chung với dân tộc mình. Vì thế, yêu dân tộc mình tức là yêu ngôn ngữ của mình dù nó chỉ là một ngôn ngữ "nhỏ", một phương ngữ không chuẩn mực, xa lạ với ngôn ngữ chuẩn mực mà theo cách nói của người Hán là "ái ốc cập ô" (vì yêu ngôi nhà nên yêu luôn cả con quạ đậu trên nóc nhà đó; yêu ai thì yêu cả sự vật liên quan đến người ấy; khi yêu, yêu cả đường đi lối về). Vì thế, "đây là cái lẽ vì sao khi người ta giao tiếp bằng ngôn ngữ của dân tộc mình thì lại cảm thấy thân thiết"" (Hoàng Quốc, 2015, tr.781).

"Thái độ tự ti ngôn ngữ là thái độ mặc cảm - tự cảm thấy ngôn ngữ hay tiếng nói của mình (phương ngữ, thậm chí là giọng nói cá nhân) "không bằng" các ngôn ngữ hay phương ngữ khác. Thái độ tự ti về ngôn ngữ thường dẫn đến hai cách hành xử về ngôn ngữ: 1/Từ bỏ ngôn ngữ hay phương ngữ của mình để chuyển sang ngôn ngữ hay phương ngữ có uy tín cao hơn; 2/Học tập để nắm vững và biết cách sử dụng ngôn ngữ có uy tín hơn để sử dụng trong môi trường giao tiếp phù hợp (tức là vẫn duy trì "ngôn ngữ của mình" đồng thời tạo cho bản thân một khả năng song ngữ hoặc song phương ngữ)" (Hoàng Quốc, 2014, tr.16).

"Thái độ kì thị ngôn ngữ được biểu hiện bằng sự coi nhẹ, xem thường ngôn ngữ hoặc phương ngữ của cộng đồng khác, quá đề cao ngôn ngữ hay phương ngữ của cộng đồng mình. Sự hình thành của thái độ ngôn ngữ phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố ngoài ngôn ngữ như giới tính, nghề nghiệp, tuổi tác và các nguyên nhân chính trị - xã hội khác nữa. Thái độ ngôn ngữ cũng không phải nhất thành bất biến mà nó thay đổi trong cộng đồng cũng như trong mỗi cá nhân dưới tác động của các nhân tố nêu trên" (Hoàng Quốc, 2014, tr.16).

Như vậy, qua việc tìm hiểu khái niệm thái độ ngôn ngữ, chúng tôi nhận ra hai loại thái độ ngôn ngữ: thái độ ngôn ngữ tích cực và thái độ ngôn ngữ tiêu cực. Thái độ ngôn ngữ tích cực gồm thái độ trung thành ngôn ngữ; thái độ ngôn ngữ tiêu cực bao gồm thái độ kì thị ngôn ngữ và thái độ tự ti ngôn ngữ. Những thái độ ngôn ngữ này không thể quan sát, đánh giá trực tiếp, mà phải đặt ra các câu hỏi để các nhà nghiên cứu đánh giá thái độ của con người đối với các ngôn ngữ khác nhau. Khi con người có thái

độ ngôn ngữ tích cực, thì họ có thể tiếp xúc, học hỏi, trau dồi một cách hiệu quả; còn thái độ ngôn ngữ tiêu cực có thể khiến mọi người xa cách ngôn ngữ bằng mọi cách khác nhau. Với bài viết này, chúng tôi giúp độc giả nhận ra thái độ ngôn ngữ tích cực của đồng bào Khmer trong giao tiếp chính thức ở tỉnh Sóc Trăng. Đồng bào Khmer tỏ thái độ trung thành ngôn ngữ trong giao tiếp nghi thức, không chỉ tiếng mẹ đẻ mà còn tiếng Việt

2.2. Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong lĩnh vực hành chính

Trong giao tiếp hành chính, đồng bào Khmer dùng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer vì lĩnh vực hành chính thuộc giao tiếp chính thức, bắt buộc đồng bào Khmer tham gia giao tiếp phải dùng tiếng Việt. Việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hành chính diễn ra trong một số tình huống sau:

Xét việc sử dụng ngôn ngữ của người Khmer trong cơ quan nhà nước, phần đông đồng bào Khmer thường sử dụng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer để phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức. Khi tham gia giao tiếp ở cơ quan nhà nước, đồng bào Khmer thực hiện một số công việc liên quan đến giấy tờ hành chính như nhân khẩu, tiểu sử cá nhân, hôn nhân - gia đình, dân sự, môi trường, tài chính, v.v. Qua khảo sát cho thấy kết quả, hầu hết người Khmer sử dụng tiếng Việt để giao tiếp chính thức trong cơ quan nhà nước là 258/388 người, chiếm 66,5%; tiếng Khmer là 34/388 người, chiếm 8,8% (xem bảng 1). Ngoài ra, nhiều đồng bào Khmer không tham gia giao tiếp ở cơ quan nhà nước 96/388 người, chiếm 24,7% do một số đồng bào Khmer quanh quẩn với các công việc đồng áng; hơn nữa, nhiều đồng bào Khmer không quen với thủ tục hành chính nên họ không có ý định tham gia giao tiếp ở cơ quan nhà nước.

Khi tham gia giao tiếp tại cơ quan nhà nước, ngoài những người đồng tộc, đồng bào Khmer thường gặp nhiều dân tộc khác như Kinh, Hoa,…cho nên, đồng bào Khmer phải linh hoạt khả năng lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người: khi gặp những người đồng tộc thì đồng bào Khmer dùng tiếng mẹ đẻ; khi gặp những người khác tộc thì đồng bào Khmer dùng tiếng Việt. Dĩ nhiên, hoàn cảnh giao tiếp chính thức bắt buộc đồng bào Khmer ưu tiên sử dụng tiếng Việt. Qua khảo sát cho thấy kết quả, khi gặp những đối tượng cùng tộc, đồng bào Khmer không những dùng tiếng mẹ đẻ mà còn dùng tiếng Việt để giao tiếp với nhau do hoàn cảnh giao tiếp chính thức quy định: tiếng Khmer là 269/388 người, chiếm 69,3%; tiếng Việt là 54/388 người, chiếm 13,9%; khi gặp những người khác tộc thì đồng bào Khmer dùng tiếng Việt để giao tiếp: tiếng Việt là 317/388 người, chiếm 81,7%; tiếng Khmer 4/388 người, chiếm 1%. Việc người Khmer dùng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với người khác tộc, chiếm 1% là do những đối tượng này cùng định cư trong môi trường cộng cư, xen cư nên có điều kiện thuận lợi trao đổi ngôn ngữ với nhau.

Bảng 1. *Ngôn ngữ của người Khmer dùng trong cơ quan nhà nước*

Đơn vị	Mục đích sử dụng ngôn ngữ	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ %
Cơ quan nhà nước	Giao tiếp chính thức	Tiếng Khmer	34	8,8
		Tiếng Việt	258	66,5
		Không giao tiếp	96	24,7
	Trao đổi riêng với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	269	69,3
		Tiếng Việt	54	13,9
		Tiếng khác	1	0,3
		Không trao đổi/tham dự	64	16,5
	Trao đổi riêng với người Kinh	Tiếng Khmer	4	1,0
		Tiếng Việt	317	81,7
		Không trao đổi/tham dự	67	17,3
	Trao đổi riêng với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	8	2,1
		Tiếng Việt	209	53,9
		Tiếng khác	8	2,1
		Không trao đổi/ tham dự	163	42,0
Tổng:			388	100,0

Xét việc sử dụng ngôn ngữ của người Khmer trong cuộc họp, qua khảo sát cho thấy kết quả, đồng bào Khmer thường tham gia cuộc họp ở cấp ấp và cấp xã nhiều hơn cấp huyện và cấp tỉnh bởi vì cấp ấp và xã là hai đơn vị trực tiếp giải quyết các vấn đề cơ bản trong đời sống xã hội của đồng bào Khmer; cấp huyện và tỉnh thường là những đơn vị thực hiện cuộc họp dành cho những cán bộ lãnh đạo. Khi tham gia giao tiếp ở đơn vị ấp và xã, đồng bào Khmer thường thực hiện một số hoạt động giao tiếp như tham gia phát biểu ý kiến, trao đổi ý kiến, hay thảo luận với mọi người về một số vấn đề liên quan đến lĩnh vực xã hội. Kết quả cho thấy, đồng bào Khmer sử dụng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer dù là đơn vị ấp hay đơn vị xã: đơn vị ấp (tiếng Việt là 159/388 người, chiếm 41%; tiếng Khmer là 67/388 người, chiếm 17,3%); đơn vị xã (tiếng Việt là 205/388 người, chiếm 52,8%; tiếng Khmer là 13/388 người, chiếm 3,4%). Ngoài ra, nhiều người Khmer không tham gia các hoạt động giao tiếp ở đơn vị ấp và xã: đơn vị ấp là 192/388 người, chiếm 49,5%; đơn xã là 196/388 người, chiếm 50,5% (xem bảng 2). Lí giải điều này, do đồng bào Khmer đại diện chủ gia tham gia các hoạt động giao tiếp ở lĩnh vực hành chính; những thành viên khác trong gia đình Khmer thực hiện nhiều công việc khác nhau trong đời sống hằng ngày như học tập, làm việc, chăn nuôi, trồng trọt, tiểu thương,…. nhất là công việc đồng áng vì đại bộ phận đồng bào Khmer là nông dân; số liệu khảo sát đã chứng minh nông dân là 249/388 người, chiếm 64,2%. Trong quá trình tham gia cuộc họp, đồng bào Khmer cũng thực hiện mục đích trao đổi ý kiến với những người tham gia cuộc họp, tùy từng đối tượng dân tộc mà đồng bào Khmer lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp thích hợp: nếu là người đồng tộc thì đồng bào Khmer dùng cả tiếng mẹ đẻ lẫn tiếng Việt, nhưng tiếng mẹ đẻ nhiều hơn (cấp ấp: tiếng Khmer 72,2%, tiếng Việt 4,6%; cấp xã: tiếng Khmer 45,9% tiếng Việt 13,2%); nếu là người khác tộc thì đồng bào Khmer vừa dùng tiếng Việt vừa dùng tiếng Khmer, nhưng tiếng Việt nhiều hơn (cấp ấp: tiếng Việt 48,2%, tiếng Khmer 11,9%; cấp xã: tiếng Việt 55,4%, tiếng Khmer 1,5%). Đồng bào Khmer tỏ thái độ tôn trọng cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer trong giao tiếp hành chính. Bởi vì tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức, là công cụ giao tiếp quan trọng nhất giữa các dân tộc trong cộng động xã hội; tiếng Khmer là ngôn ngữ giao tiếp không chính thức, được đồng bào Khmer sử dụng với tần số thấp: cấp ấp chiếm 17,3%; cấp xã chiếm 3,4%.

Bảng 2. *Ngôn ngữ của người Khmer dùng trong cuộc họp ở cấp ấp và xã*

Đơn vị	Mục đích sử dụng ngôn ngữ	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ %
Ấp (thôn)	Tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến	Tiếng Khmer	67	17,3
		Tiếng Việt	159	41,0
		Không ý kiến/Không họp	162	41,8
	Trao đổi riêng với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	280	72,2
		Tiếng Việt	18	4,6
		Không trao đổi/Không họp	90	23,2
	Trao đổi riêng với người Kinh	Tiếng Khmer	46	11,9
		Tiếng Việt	187	48,2
		Không trao đổi/Không họp	155	39,9
	Trao đổi riêng với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	13	3,4
		Tiếng Việt	182	46,9
		Tiếng khác	1	0,3
		Không trao đổi/Không họp	192	49,5
Xã	Tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến	Tiếng Khmer	13	3,4
		Tiếng Việt	205	52,8
		Không ý kiến/Không họp	170	43,8
	Trao đổi riêng với người cùng dân tộc	Tiếng Khmer	178	45,9
		Tiếng Việt	51	13,1
		Không trao đổi/Không họp	159	41,0
	Trao đổi riêng với người Kinh	Tiếng Khmer	6	1,5
		Tiếng Việt	215	55,4
		Không trao đổi/Không họp	167	43,0

	Trao đổi riêng với người dân tộc khác	Tiếng Khmer	10	2,6
		Tiếng Việt	181	46,6
		Tiếng khác	1	0,3
		Không trao đổi/Không hợp	196	50,5
Tổng:			388	100,0

Qua số liệu cho thấy, đồng bào Khmer sử dụng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer trong lĩnh vực hành chính: ở đơn vị họp càng cao thì đồng bào Khmer có khả năng sử dụng tiếng Việt càng nhiều, ở đơn vị họp càng thấp thì đồng bào Khmer có khả năng sử dụng tiếng Việt càng ít; ngược lại, ở đơn vị họp càng cao thì đồng bào Khmer có khả năng dùng tiếng Khmer càng ít, ở đơn vị họp càng thấp thì đồng bào Khmer có khả năng dùng tiếng Khmer càng nhiều. Đồng bào Khmer luôn luôn tỏ thái độ tôn trọng, trọng thị đối với tiếng Việt và tiếng Khmer, ngôn ngữ nào cũng đều có vai trò và chức năng riêng, nhưng xét về mặt chức năng thì tiếng Việt vượt trội hơn. Thái độ của đồng bào Khmer đối với hiện tượng song ngữ/ đa ngữ này là hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu thực tế cuộc sống, phát sinh từ điều kiện cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc sinh sống trên một địa bàn đông dân cư.

2.3. Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong lĩnh vực giáo dục

Trong lĩnh vực giáo dục ở Sóc Trăng nói riêng và cả nước nói chung, hiện nay, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học và giáo dục đại học đều sử dụng tiếng Việt làm phương tiện giao tiếp chính thức, không có ngôn ngữ nào có thể thay thế được. Ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số nói chung và tiếng Khmer của đồng bào Khmer nói riêng được xem như một phương tiện giao tiếp phụ trợ trong hoạt động giáo dục.Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, học sinh Khmer chỉ học 4 tiết/1 tuần từ bậc tiểu học đến bậc trung học. Việc dạy và học chữ Khmer chỉ áp dụng đối với những trường Dân tộc nội trú. Mặc dù hai ngôn ngữ trong trạng thái mất cân bằng, nhưng đồng bào Khmer vẫn tỏ thái độ tôn trọng hai ngôn ngữ: tiếng Việt hay tiếng Khmer đều là ngôn ngữ cần thiết trong khả năng lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp của cộng đồng Khmer. Người Khmer ứng xử linh hoạt trong việc dùng ngôn ngữ thích hợp với bất kì tình huống giao tiếp nào.

Xét một số tình huống giao tiếp giữa thầy cô với học sinh và học sinh với bạn bè trong giáo dục trung học, chúng tôi nhận thấy sự giống nhau và khác nhau trong việc dùng ngôn ngữ giao tiếp. Giống nhau là, cả thầy cô lẫn học sinh vừa dùng tiếng Việt vừa dùng tiếng Khmer để giao tiếp với nhau, nhưng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer do hoàn cảnh giao tiếp nghi thức quy định. Khác nhau là, tần số sử dụng hai ngôn ngữ chênh lệch nhau trong các mối quan hệ trên. Với khả năng dùng tiếng Việt, mối quan hệ giữa thầy cô với học sinh dùng tiếng Việt (99,4%) nhiều hơn mối quan hệ giữa học sinh với bạn bè (71%). Với khả năng dùng tiếng Khmer, mối quan hệ giữa học sinh với bạn bè thì dùng tiếng Khmer (61,3%) nhiều hơn mối quan hệ giữa thầy cô với học sinh (19,8%) (xem bảng 3). Sự chệnh lệch này xuất phát từ sự chênh lệch giữa thế hệ và mối quan hệ thầy cô trong môi trường giao tiếp chính thức: học sinh với bạn bè là mối quan hệ cùng thế hệ, thể hiện thái độ thân mật, hòa đồng, bình đẳng, cho nên, học sinh Khmer tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, ít bị chi phối bởi hoàn cảnh giao tiếp; thầy cô với học sinh là mối quan hệ chênh lệch thế hệ, thể hiện mối quan hệ chưa bình đẳng, thiếu thân thiện, thiếu hòa đồng, cho nên, học sinh Khmer cần trọng lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp thích hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

Bảng 3. *Ngôn ngữ của học sinh Khmer dùng để giao tiếp với thầy cô và bạn bè trong giờ học*

Mục đích sử dụng	Ngôn ngữ giao tiếp	Số lượng	Tỉ lệ %
Ngôn ngữ thường sử dụng khi nói với thầy/cô giáo trong giờ học	Tiếng Khmer	72	19,8
	Tiếng Việt	361	99,4
	Tiếng khác	13	3,6
	Tổng cộng	363	100,0
Ngôn ngữ thường sử dụng khi nói với bạn bè trong giờ học	Tiếng Khmer	220	61,3
	Tiếng Việt	255	71,0
	Tiếng khác	3	0,8
	Tổng cộng	363	100.0

Xét đặc trưng môn học, qua quan sát và phỏng vấn sâu, cùng với tham dự lớp học, dữ liệu định tính cho thấy, trong giáo dục trung học, học sinh Khmer tham gia học các tiết học tiếng Việt và các tiết học tiếng Khmer (4 tiết/1 tuần). Với tiết học tiếng Khmer, mối quan hệ giữa thầy cô và học sinh cũng như mối quan hệ giữa học sinh với bạn bè đều sử dụng tiếng Khmer nhiều hơn tiếng Việt. Với tiết học tiếng Việt, mối quan hệ giữa thầy cô và học sinh cũng như mối quan hệ giữa học sinh với bạn bè đều sử dụng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer. Thực vậy, trong tiết học tiếng Khmer, học sinh Khmer sử dụng tiếng Khmer càng nhiều bao nhiêu thì khả năng sử dụng tiếng Việt càng ít bấy nhiêu; ngược lại, trong tiết học tiếng Việt, học sinh Khmer sử dụng tiếng Việt càng nhiều bao nhiêu thì khả năng sử dụng tiếng Khmer càng ít bấy nhiêu. Học sinh Khmer tỏ thái độ tôn trọng cả hai ngôn ngữ trong giao tiếp giáo dục, tùy thuộc vào tình huống giao tiếp hay đặc trưng môn học mà sử dụng ngôn ngữ giao tiếp thích hợp.

Xét tình huống giao tiếp giữa thầy cô với sinh viên và sinh viên với bạn bè trong giáo dục đại học, qua quan sát và phỏng vấn sâu, dữ liệu định tính cho thấy, lớp đại học sư phạm Ngữ Văn Khmer vừa sử dụng tiếng Việt vừa sử dụng tiếng Khmer, phụ thuộc vào đặc trưng môn học mà lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp trong lớp học. Nếu môn học là các tiết học tiếng Việt thì sinh viên Khmer sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với thầy cô và bạn bè; đôi lúc, sinh viên Khmer cũng sử dụng tiếng Khmer để trao đổi, thảo luận riêng với bạn bè. Nếu môn học là các tiết học tiếng Khmer - chuyên ngành Ngữ Văn Khmer thì sinh viên Khmer sử dụng tiếng Khmer để giao tiếp thầy cô và bạn bè, hạn chế tối đa việc sử dụng tiếng Việt trong tiết học tiếng Khmer: *"Sinh viên Khmer trong lớp này hoàn toàn nói tiếng Khmer, không bao giờ sử dụng tiếng Việt trong giờ học Khmer, tôi dạy cũng nói tiếng Khmer, thậm chí tất cả chúng tôi dùng rất tốt, tôi rất hài lòng"* (ý kiến của cộng tác viên-CTV).

Trong giáo dục đặc biệt chủ yếu là giáo dục tại chùa, qua quan sát và phỏng vấn sâu, dữ liệu định tính cho thấy, đồng bào Khmer có hai lớp học tại chùa, đó là lớp học Khmer định kì và lớp học Khmer thường xuyên.

Lớp học Khmer định kì là lớp học được khai giảng vào dịp hè của mỗi năm học ở tất cả các chùa trên địa bàn Sóc Trăng. Đối tượng học bao gồm nhiều thành phần xã hội từ tầng lớp tri thức đến tầng lớp lao động, nhưng phần đông học sinh là đối tượng chiếm đại đa số. Trong lớp học này, đồng bào Khmer vừa dùng tiếng Việt vừa dùng tiếng Khmer để giao tiếp với nhau. Tuy nhiên, do sự chênh lệch giữa các trình độ của người học trong lớp nên đôi lúc giữa người dạy và người học sử dụng các hiện tượng pha trộn ngôn ngữ, giao thoa thanh điệu nhằm đạt được mục đích giao tiếp. Các lớp học này tồn tại bất ổn, bất bền do nhiều trình độ, năng lực, thành phần và độ tuổi khác nhau. Cho nên, thực trạng dạy và học chữ Khmer trong các lớp học này có nguy cơ khả biến, lung lay bất thường. Một CTV là người thầy có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy tiếng Khmer tại chùa cho rằng *"Lớp Khmer tại chùa không ổn định, mỗi năm mỗi khác do người học không kiên nhẫn theo học, mới khai giảng thì số lượng rất đông, càng về sau thì càng ít người, chỉ còn lại vài người say mê học tiếng Khmer đến cuối khóa, năm nào cũng thế"*. Chúng tôi hỏi nguyên nhân thì thầy giải thích rằng *"Các em đi học không đều đặn, thường xuyên nghỉ, theo dõi bài không kịp nên nghỉ dần; vả lại, tiếng Khmer cũng rất khó ngay từ những buổi đầu, nếu không thường xuyên học trên lớp và rèn ở nhà thì dễ bị hổng kiến thức. Các em theo dõi không kịp, nản quá rồi nghỉ luôn"*. Có thể nói, lớp học Khmer định kì dùng tiếng Việt và tiếng Khmer để giao tiếp trong lớp, mang tính hỗn độn và phức tạp, không theo nguyên tắc, lề lối nào. Tuy nhiên, đồng bào Khmer cũng tỏ thái độ tôn trọng hai ngôn ngữ, biết cách xử lí và sử dụng hợp lí trong lớp học.

Lớp học Khmer thường xuyên là lớp học được duy trì liên tục với tính chất ổn định, lâu bền, được đặt tại chùa Khleang (thành phố Sóc Trăng). Đối tượng chủ yếu của lớp Khmer này là các vị sư đến từ nhiều chùa khác nhau trong tỉnh và một số tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long. Các lớp học diễn ra liên tục từ trình độ thấp đến trình độ cao. Mọi hoạt động dạy và học trong lớp trở nên nghiêm túc và trang trọng hơn. Nếu lớp học Khmer định kì dùng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer, thì lớp Khmer thường xuyên dùng tiếng Khmer nhiều hơn tiếng Việt, đặc biệt là những lớp thuộc trình độ cao, hoàn toàn thuần tiếng Khmer. Tiếng Khmer là ngôn ngữ trọng tâm, là phương tiện giao tiếp giữa người dạy và người học. Tiếng Việt không được sử dụng trong các lớp học Khmer thường xuyên, ngoại trừ, những lớp thuộc các trình độ thấp. Theo một thầy tại trường nói, *"Các lớp Khmer tại chùa Khleang (Sóc*

Trăng) đều sử dụng tiếng mẹ đẻ để giảng dạy, hiếm khi dùng tiếng Việt. Mọi hoạt động trao đổi, phát biểu ý kiến, thảo luận, thuyết trình trên lớp học, v.v. *đều dùng tiếng Khmer"*. Chúng tôi tham dự lớp học và quan sát, cả thầy lẫn trò đều dùng tiếng Khmer trong hoạt động dạy và học, thuần Khmer, không có yếu tố pha trộn ngôn ngữ. Chúng tôi cũng phỏng vấn một vài vị sư về việc sử dụng tiếng Khmer trong lớp học. Các vị sư nhất trí đều dùng tiếng Khmer, không dùng tiếng Việt. Họ nói *"Dùng tiếng Khmer quen rồi, từ thời học chữ Khmer cho tới bây giờ"*. Họ còn khẳng định rạch ròi rằng *"Tiếng Khmer của họ cao hơn tiếng Việt rất nhiều lần, đôi lúc muốn sử dụng tiếng Việt với mọi người nhưng không thể được, dùng tiếng Khmer quen rồi, tiếng Việt nói không được, nói cứng ngắc"*. Việc dùng tiếng mẹ đẻ trong lớp học Khmer thường xuyên rất hiệu quả. Tiếng Khmer giữ vai trò, chức năng cao hơn tiếng Việt. Đồng bào Khmer tôn trọng tiếng mẹ đẻ, ý thức cao về việc giữ gìn và bảo tồn tiếng mẹ đẻ: việc học tiếng mẹ đẻ ở chùa là hành động cụ thể, thiết thực để minh chứng cho thái độ và ý thức giữ gìn ngôn ngữ dân tộc.

2.4. Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong Ban Dân tộc tỉnh

Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan quyền lực tương đương Sở với mục đích quan tâm chăm lo, phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào Khmer, giúp đồng bào Khmer hội nhập với sự phát triển chung của khu vực và đất nước. Phương tiện giao tiếp chung tại cơ quan Ban Dân tộc là tiếng Việt - ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc. Các thủ tục văn bản, giấy tờ hành chính, các quyết định, thông tư đều là tiếng Việt. Đồng bào Khmer đến Ban Dân tộc với mục đích hành chính thì cũng sử dụng tiếng Việt, trừ một số trường hợp người Khmer không thể diễn đạt tiếng Việt thì họ mới dùng tiếng Khmer. Tiếng Khmer là công cụ giao tiếp hỗ trợ, không phải là công cụ giao tiếp chính ở cơ quan Ban Dân tộc. Đồng bào Khmer có thái độ tôn trọng ngôn ngữ Việt và Khmer trong giao tiếp ở Ban Dân tộc tỉnh. Qua quan sát và phỏng vấn sâu, dữ liệu định tính cho thấy, đồng bào Khmer dùng tiếng Việt và tiếng Khmer khi giao tiếp ở Ban Dân tộc trở nên phức tạp, bất ổn và không thống nhất: khi dùng tiếng Việt; khi dùng tiếng Khmer; khi dùng pha trộn ngôn ngữ Khmer và Việt bởi vì nhiều vấn đề hành chính tại Ban Dân tộc xuất hiện nhiều thuật ngữ chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội, giáo dục,… cho nên, đồng bào Khmer linh hoạt dùng ngôn ngữ giao tiếp bằng nhiều cách khác nhau nhằm đạt được mục đích giao tiếp tại Ban Dân tộc. Đó là cách biểu thị thái độ tôn trọng tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ, mỗi ngôn ngữ đều có vai trò và chức năng thích hợp khi giao tiếp tại Ban Dân tộc tỉnh.

2.5. Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong hoạt động văn hóa - nghệ thuật Khmer

Hoạt động văn hóa - nghệ thuật Khmer phong phú, đa dạng và góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa của tộc người Khmer. Ngôn ngữ giao tiếp trong các hoạt động văn hóa - nghệ thuật là tiếng mẹ đẻ. Các hoạt động giao tiếp trong văn hóa - nghệ thuật của đồng bào Khmer bao gồm đài phát thanh tiếng Khmer, truyền hình tiếng Khmer và nghệ thuật sân khấu ca nhạc - Dù kê. Các loại hình văn hóa - nghệ thuật Khmer đều sử dụng tiếng Khmer toàn dân, một loại ngôn ngữ phù hợp với các thành phần xã hội và hoàn cảnh giao tiếp.

Chương trình phát thanh tiếng Khmer là một trong những chương trình góp phần giữ gìn ngôn ngữ Khmer theo chính sách của Đảng và Nhà nước. Hầu hết các huyện của tỉnh Sóc Trăng đều có chương trình phát thanh tiếng Khmer. Ngôn ngữ giao tiếp của đài phát thanh các huyện là tiếng Khmer. Tiếng Khmer dùng trong đài phát thanh ở các huyện không phải là tiếng Khmer địa phương mà là tiếng Khmer toàn dân. Tuy nhiên, đài phát thanh tiếng Khmer không đáp ứng được nhu cầu của đồng bào Khmer vì nội dung trên đài phát thanh không hấp dẫn và ngôn ngữ diễn đạt không phù hợp với trình độ của đồng bào Khmer: trình độ sử dụng tiếng Khmer của đồng bào Khmer thì thấp; trong khi đó, trình độ diễn đạt trên đài phát thanh thì cao. Cho nên đồng bào Khmer chưa quan tâm nhiều với đài phát thanh tiếng Khmer, nhưng đồng bào Khmer có ý thức giữ gìn và tôn trọng tiếng mẹ đẻ. Đài phát thanh Khmer ở các huyện là một trong nhiều giải pháp nhằm thực hiện công tác bảo tồn và lưu giữ ngôn ngữ mẹ đẻ trong tầng lớp Khmer.

Chương trình truyền hình tiếng Khmer là một trong những chương trình phát sóng dành cho tộc người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng. Ngôn ngữ giao tiếp trên đài truyền hình tiếng Khmer là tiếng Khmer toàn dân. Chương trình có nhiều nội dung khác nhau nhưng đồng bào Khmer thường yêu thích chương

trình ca nhạc Khmer, chiếm 69% và nghệ thuật sân khấu Dù kê, chiếm 33,5% (xem bảng 4). Hai loại hình nghệ thuật này hoàn toàn sử dụng tiếng Khmer toàn dân - một loại ngôn ngữ trang trọng thích hợp với mọi đối tượng xem đài, dù là tầng lớp Khmer lao động hay tầng lớp tri thức Khmer trong xã hội. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết về các chương trình nghệ thuật này chiếm tỉ lệ thấp. Qua khảo sát, thống kê số liệu cho thấy kết quả: đồng bào Khmer không hiểu khi xem chương trình Khmer, chiếm 0,3%; đồng bào Khmer hiểu ít, chiếm 49,7%; đồng bào Khmer hiểu rõ, chiếm 46,6% (xem bảng 5). Nhìn vào tỉ lệ, chúng tôi nhận thấy đồng bào Khmer hiểu rõ về chương trình tiếng Khmer chiếm tỉ lệ thấp hơn đồng bào Khmer hiểu ít. Cho nên, dưới góc nhìn của Đảng và Nhà nước, tiếng Khmer là ngôn ngữ được Đảng và Nhà nước bảo tồn và lưu giữ bằng nhiều giải pháp khác nhau; dưới góc nhìn của thành phần xã hội Khmer, tiếng Khmer trên đài truyền hình chưa đem lại hiệu quả thiết thực đối với đồng bào Khmer. Người Khmer chủ yếu thưởng thức chương trình với nhu cầu giải trí cao hơn nhu cầu thấu hiểu nội dung của chương trình. Tuy nhiên, đồng bào Khmer thưởng thức các chương trình tiếng Khmer trên đài truyền hình cũng là một cách biểu hiện thái độ yêu quý và quan tâm đến tiếng mẹ đẻ.

Bảng 4. *Chương trình ưa thích của người Khmer khi xem đài truyền hình tiếng Khmer*

Chương trình ưa thích	Số lượng	Tỉ lệ %
Chương trình ca nhạc tiếng Khmer	251	69,0
Chương trình thiếu nhi tiếng Khmer	16	4,4
Chương trình Dù kê tiếng Khmer	122	33,5
Chương trình Phim tiếng Khmer	113	31,0
Tổng	388	100.0

Bảng 5. *Mức độ hiểu biết khi xem tivi của người Khmer*

Ngôn ngữ sử dụng	Mức độ hiểu biết	Số lượng	Tỉ lệ %
Tiếng Khmer	Không hiểu	1	0,3
	Hiểu ít	193	49,7
	Hiểu rõ	181	46,6
	Không trả lời	13	3,4
Tiếng Việt	Không hiểu	3	0,8
	Hiểu ít	65	16,8
	Hiểu rõ	314	80,9
	Không trả lời	6	1,5
Tiếng khác	Không hiểu	203	52,3
	Hiểu ít	5	1,3
	Hiểu rõ	4	1,0
	Không trả lời	176	45,4
Tổng:		388	100,0

Chương trình ca nhạc - sân khấu Dù kê là một trong những chương trình yêu thích nhất của đồng bào Khmer, và cũng là một loại hình nghệ thuật truyền thống của đồng bào Khmer. Nó tồn tại và phát triển thịnh vượng đến năm 2000. Sau năm 2000, nghệ thuật sân khấu Dù kê bị lạc hậu do xuất hiện nhiều chương trình giải trí hấp dẫn, đặc sắc và hiện đại. Ngôn ngữ giao tiếp trong chương trình ca nhạc - sân khấu Dù kê là tiếng Khmer toàn dân.

Qua phỏng vấn một số người Khmer khi xem chương trình ca nhạc - Dù kê, chúng tôi rút ra kết luận rằng, đồng bào Khmer xem các chương trình này với mục đích giải trí hơn là hiểu thấu đáo nội dung. Nguyên nhân là do năng lực ngôn ngữ của người Khmer còn thấp: họ tiếp nhận ngôn ngữ Khmer trong chương trình ca nhạc - sân khấu Dù kê là tiếng Khmer toàn dân, trong khi đó, thói quen sử dụng ngôn ngữ của họ là tiếng Khmer đại phương; sự đối lập ngôn ngữ sử dụng là nguyên nhân quan trọng khiến cho đồng bào Khmer khó hiểu thấu đáo các chương trình ca nhạc - Dù kê Khmer. Chương trình ca nhạc - sân khấu Dù kê cũng là một trong những giải pháp giữ gìn tiếng mẹ đẻ của đồng bào Khmer; đồng bào Khmer tỏ thái độ tôn trọng, yêu quý tiếng mẹ đẻ thông qua chương trình nghệ thuật này. Tuy nhiên,

phía sau chương trình nghệ thuật này là đồng bào Khmer bày tỏ thái độ thờ ơ, bàng quan đôi chút đối với chương trình nghệ thuật này vì nó không còn phù hợp với nhu cầu ngày càng hiện đại của người Khmer.

2.6. Thái độ đối với tiếng mẹ đẻ của người Khmer Sóc Trăng trong lĩnh vực báo chí - công luận

Lĩnh vực báo chí - công luận tiếng Khmer tồn tại và hoạt động không phổ biến bằng báo chí - công luận tiếng Việt. Qua khảo sát, kết quả cho thấy, việc lựa chọn ngôn ngữ để đọc báo chí của người Khmer có sự chênh lệch rất lớn giữa báo Việt và báo Khmer: báo Việt 94,8%, báo Khmer 15,4% (bảng 6). Số người Khmer đọc báo Việt cao gấp 6 lần số người Khmer đọc báo Khmer. Sự chênh lệch này cho thấy thực trạng sử dụng ngôn ngữ Khmer trong lĩnh vực báo chí chịu sức ép nặng nề của báo chí Việt, và dồn báo chí Khmer lâm vào tình thế nguy cấp. Qua quan sát và phỏng vấn sâu, dữ liệu định tính cho thấy, đa phần đồng bào Khmer đọc báo Việt hơn báo Khmer do báo Việt tồn tại phổ biến ở khắp mọi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, trong khi đó, báo Khmer tồn tại trong một vài phạm vi hạn hẹp với số lượng xuất bản khiêm tốn khoảng 2000 tờ/1tuần (theo biên tập viên Khmer Sóc Trăng). Lĩnh vực báo chí - công luận tiếng Khmer hoạt động theo chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước nhằm duy trì và bảo tồn ngôn ngữ dân tộc Khmer. Ứng xử của đồng bào Khmer trước thực trạng báo chí - công luận Khmer khác nhau: những tầng lớp tri thức Khmer luôn có thái độ tôn trọng và yêu quý tiếng mẹ đẻ bằng cách tìm đến các thư viện chùa để đọc báo chí; tầng lớp lao động Khmer chưa quan tâm nhiều đến tình trạng báo chí hiện hành vì đối tượng này không thông thạo tiếng Khmer *"Tôi ít đọc báo Khmer, hằng ngày tôi đều đọc báo chí tiếng Việt, ra quán cà phê là có báo đọc miễn phí rồi"* (ý kiến của CTV Khmer). Dù đồng bào Khmer có những cách ứng xử tiêu cực hay tích cực đối với báo chí - công luận tiếng Khmer, nhưng sự tồn tại hiện hữu của báo chí Khmer đã chứng tỏ một phần nào đó đồng bào Khmer tỏ thái độ trọng thị và bảo tồn tiếng mẹ đẻ của dân tộc.

Bảng 6. *Ngôn ngữ dùng để đọc sách, đọc báo in của người Khmer*

Ngôn ngữ sử dụng	Số lượng	Tỉ lệ %
Tiếng Khmer	50	15,4
Tiếng Việt	308	94,8
Tổng	388	100,0

Qua khảo sát, tiếng mẹ đẻ của đồng bào Khmer được sử dụng trong nhiều lĩnh vực giao tiếp nghi thức như giáo dục, hành chính - công vụ, báo chí - công luận và hoạt động văn hóa - nghệ thuật, phụ thuộc lĩnh vực hoạt động mà đồng bào Khmer sử dụng ngôn ngữ giao tiếp thích hợp. Đồng bào Khmer sử dụng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer trong các lĩnh vực giáo dục, hành chính - công vụ, Ban Dân tộc tỉnh bởi đồng bào Khmer có nhu cầu dùng tiếng Việt nhiều hơn tiếng Khmer. Ngược lại, đồng bào Khmer sử dụng tiếng mẹ đẻ nhiều hơn tiếng Việt trong lĩnh vực báo chí - công luận và hoạt động văn hóa - nghệ thuật: các phương tiện truyền thông, nghệ thuật sân khấu, ca nhạc Khmer đều dùng tiếng Khmer - tiếng Khmer toàn dân.

2. Kết luận

Thái độ ngôn ngữ của người Khmer Sóc Trăng được nghiên cứu theo tiêu chí định lượng và tiêu chí định giá nhằm đánh giá thái độ ngôn ngữ của người Khmer Sóc Trăng trong giao tiếp chính thức. Kết quả khảo sát cho thấy, đồng bào Khmer giữ thái độ ngôn ngữ tích cực, đó là thái độ trung thành ngôn ngữ trong cả tiếng mẹ đẻ lẫn tiếng Việt. Ngôn ngữ sử dụng của đồng bào Khmer trong giao tiếp chính thức là tiếng Việt - ngôn ngữ quốc gia. Tiếng Khmer - tiếng mẹ đẻ giữ vai trò thứ yếu, hỗ trợ cho ngôn ngữ quốc gia. Hình thức giao tiếp chính thức bắt buộc đồng bào Khmer chọn ngôn ngữ Quốc gia giao tiếp ở mọi phạm vi xã hội. Qua khảo sát, chúng tôi xác định một số phạm vi nghiên cứu thuộc hoàn cảnh giao tiếp chính thức đối với đồng bào Khmer khi sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp. Đó là các lĩnh vực hành chính - công vụ, Ban Dân tộc, báo chí - công luận, hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Dĩ nhiên, đồng bào Khmer đều sử dụng tiếng Việt làm phương tiện giao tiếp quan trọng trong một số lĩnh vực như hành chính, cơ quan nhà nước, Ban Dân tộc. Ngoài ra, đồng bào Khmer cũng sử dụng tiếng Khmer (chủ yếu dưới dạng khẩu ngữ) để trao đổi, phát biểu ý kiến, hoặc thể hiện nhu cầu cá nhân đối với người đồng tộc, thậm chí là người khác tộc. Đồng bào Khmer tỏ thái độ tôn trọng, bình đẳng giữa

hai ngôn ngữ trong các lĩnh vực trên do đồng bào Khmer ý thức được vai trò cần thiết của cả hai ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp chính thức.

Trái lại, đồng bào Khmer sử dụng tiếng Khmer (tiếng Khmer toàn dân) làm phương tiện giao tiếp chính đối với lĩnh vực báo chí - công luận, hoạt động văn hóa - nghệ thuật vì đây là những lĩnh vực thuộc đặc trưng văn hóa nghệ thuật của đồng bào Khmer. Những lĩnh vực này được tồn tại theo chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy và bảo tồn ngôn ngữ của tộc người Khmer. Đồng bào Khmer tỏ thái độ tôn trọng chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như tôn trọng tiếng mẹ đẻ của dân tộc mình. Các lĩnh vực này hoạt động tương đối đều đặn, không gián đoạn nhằm giáo dục sâu việc sử dụng tiếng mẹ đối với cộng đồng Khmer. Tuy nhiên, cộng đồng người Khmer tiếp nhận không trọn vẹn, đầy đủ và bày tỏ một vài thái độ bàng quan, thờ ơ xuất phát từ nhiều nguyên nhân: 1/Đồng bào Khmer không đủ trình độ, năng lực tiếng Khmer để tiếp thu; 2/Những lĩnh trên không hoàn toàn phù hợp với lối sống, phong tục, tập quán của cộng đồng Khmer; người Khmer đang có xu hướng thay đổi lối sống và hòa nhập sâu với cộng đồng người Việt; 3/Dưới góc nhìn người Khmer, những lĩnh vực này trong tiếng Việt có nhiều hoạt động phong phú, đa dạng và thu tóm toàn bộ các hoạt động của người Khmer; 4/Sự tiện ích của tiếng Việt là nguyên nhân vượt trội tất cả. Dù thái độ người Khmer có thái độ bàng quan, thờ ơ đôi chút, nhưng đồng bào Khmer vẫn giữ thái độ tôn trọng tiếng mẹ đẻ vì tiếng mẹ đẻ là linh hồn của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Lư Giang (2011), *Tình hình song ngữ Khmer - Việt tại Đồng bằng sông Cửu Long*. Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia.
2. Hoàng Quốc (2014), *Thái độ ngôn ngữ của người Khmer ở An Giang*. Bản tin Trường Đại học An Giang. Số 60 - 03/2014, tr.16-19.
3. Hoàng Quốc (2015), *Cảnh huống song ngữ Việt - Hoa tại Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Khoa học Xã hội.
4. Hoàng Quốc (2015), "Tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số tại Đồng bằng sông Cửu Long". Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1(231), tr.60-68.
5. Nguyễn Thị Huệ (2008), "Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Khmer tại Trà Vinh". Tạp chí *Khoa học*. Trường Đại học Cần Thơ, tr.56-65.
6. Nguyễn Đức Tồn (chủ biên) (2016), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội. Nxb Giáo dục Việt Nam.

The language attitude of the Soc Trang Khmer people that belongs to formal communication

Abstract: The language attitude of the Soc Trang Khmer people that belongs to formal communication is a topic in the aspect of social linguistics, studying the attitudes of Khmer people in using their mother tongue and Vietnamese language in formal communication, especially their mother tongue. The language attitude is expressed mainly in a number of aspects such as administration, education, journalism and cultural and artistic activities. Through surveys, quantitative and qualitative data, combined with observations and in-depth interviews show the results, the Soc Trang Khmer people not only have respectable, conservative and retentive attitude for their mother tongue, but also respectable the Vietnamese language which are in the context of multi-ethnic and multilingual languages, a completely voluntary attitude, stemming from the needs to real communication of the local.

Key words: the language attitude; the language attitude of Khmer; the mother tongue; Khmer language; formal communicative language.